

Bản án số: 575/2022/KDTM-PT

Ngày: 16/9/2022

V/v “Tranh chấp Hợp đồng
mua bán hàng hoá”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2022/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do bản án sơ thẩm số 21/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4663/2022/QĐPT-KDTM ngày 15/8/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11521/2022/QĐPT-KDTM ngày 06/9/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên V

Địa chỉ: Số 65 phố L, phường V, quận H, thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên lạc: 259 Đ, Phường A, quận T, TPHCM

Người đại diện theo ủy quyền: Bà L.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần thương mại – sản xuất N

Địa chỉ: 166A T, Phường A, Quận Y, TPHCM

Người đại diện theo ủy quyền: Ông H.

Địa chỉ: 27 A, Phường X, Quận Z, TPHCM

3. Người kháng cáo: Công ty cổ phần thương mại – sản xuất N

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2020, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên V có đại diện ủy quyền là bà L trình bày:

Ngày 15/02/2017, Công ty TNHH Một thành viên V – Chi nhánh phía Nam (gọi là nguyên đơn) và Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N (gọi là bị đơn) có ký Hợp đồng cung cấp sản phẩm – dịch vụ số 152/2017/HĐCCSPDV-VTC với tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) là 1.655.500.000 (Một tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng, theo đó bị đơn sẽ cung cấp cho nguyên đơn các sản phẩm, dịch vụ sau: Bộ điều khiển trung tâm (Hub Control): 1000 bộ; công tắc cảm ứng (03 công tắc): 1000 bộ và ứng dụng (app) di động trên IOS và Google Play: 02 bộ bộ điều khiển trung tâm và công tắc cảm ứng gọi chung là “sản phẩm”.

Thực hiện thỏa thuận hợp đồng, ngày 20/02/2017, nguyên đơn chuyển khoản tiền tạm ứng 248.325.000 đồng cho bị đơn. Ngày 19/5/2017, bị đơn giao sản phẩm theo đợt giao hàng thứ nhất (đợt 1) và nguyên đơn đã thanh toán 165.550.000 đồng (giá trị đợt giao hàng) cho bị đơn. Sau ngày 19/5/2017, bị đơn không thực hiện các đợt giao hàng tiếp theo cho nguyên đơn.

Ngày 12/12/2018, nguyên đơn gửi công văn số 79/CV-CNPN về việc chấm dứt Hợp đồng trước hạn theo Điều 9.2 của hợp đồng cho bị đơn. Ngày 18/12/2018, bị đơn gửi công văn số 01/CV-AEN về việc trả lời công văn số 79/CV-CNPN, theo đó bị đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Ngày 31/5/2019, nguyên đơn gửi cho bị đơn công văn số 24/CV-CNPN về việc hoàn trả khoản tiền tạm ứng 248.325.000 đồng cho nguyên đơn trước ngày 15/6/2019 nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa hoàn trả tiền tạm ứng 248.325.000 đồng cho nguyên đơn. Ngày 07/8/2020, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn hoàn trả khoản tiền tạm ứng 248.325.000 đồng đã quá hạn hoàn trả kể từ ngày 15/6/2019 và trả tiền lãi do chậm trả số tiền tạm ứng 248.325.000 đồng theo lãi suất 6%/năm kể từ ngày 15/6/2019 cho đến ngày bị đơn hoàn trả toàn bộ khoản tiền tạm ứng; tính đến ngày 07/8/2020, bị đơn phải trả toàn bộ khoản tiền lãi chậm trả là 23.777.119 (Hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm mười chín) đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 23.777.119 (Hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm mười chín) đồng là tiền lãi do chậm trả số tiền tạm ứng hợp đồng.

Bị đơn Công ty cổ phần thương mại – sản xuất N có ông H làm đại diện ủy quyền trình bày:

Theo quy định tại điểm 4.2 của “Hợp đồng cung cấp”, nguyên đơn tạm ứng cho bị đơn 15% tổng giá trị hợp đồng tương đương 248.325.000 đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết. Sau mỗi đợt bị đơn giao hàng, nguyên đơn phải thanh toán 100% giá trị lô hàng với giá trị tương ứng là 165.550.000 đồng cho đến đợt giao hàng thứ sáu thì sẽ được trừ vào tiền tạm ứng ban đầu mà bị đơn đã nhận. Điều này có ý nghĩa là bị đơn sẽ dùng số tiền tạm ứng để mua linh kiện, vật liệu để phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm cho nguyên đơn và số tiền tạm ứng sẽ được khấu trừ vào những lần giao hàng cuối (từ đợt giao hàng thứ sáu trở về sau).

Theo quy định tại Điều 3.1 đợt giao hàng thứ nhất được chia làm 02 lần (lần đầu 10 bộ, lần sau 90 bộ) sau khi nguyên đơn chuyển số tiền tạm ứng cho bị đơn và các đợt giao hàng tiếp theo mỗi lần 100 bộ được giao sau 30 ngày kể từ đợt giao trước đó.

Ngày 20/02/2017, nguyên đơn chuyển số tiền tạm ứng 248.325.000 đồng để Công ty N mua linh kiện, vật liệu sản xuất sản phẩm.

Vì cần phải bảo đảm về giá thành sản phẩm như “Hợp đồng cung cấp” đã ký kết với nguyên đơn nên bị đơn cần phải mua tất cả linh kiện, vật liệu đủ để sản xuất 1000 bộ sản phẩm. Nên ngày 25/02/2017 bị đơn đã ký Hợp đồng mua bán hàng hoá số 27/2017/HĐMB-ORA với hộ kinh doanh V để mua linh kiện và vật liệu với tổng giá trị thanh toán sau thuế là 721.290.900 đồng.

Bị đơn đã hoàn tất việc giao hàng đợt một cho nguyên đơn vào các ngày 16/3/2017 (10 bộ) và ngày 05/3/2017 (90 bộ) với đúng chất lượng như thoả thuận tại “Hợp đồng cung cấp”. Đầu tháng 5/2017, sau khi đã sản xuất xong 100 bộ sản phẩm, khi gần đến kỳ hạn phải giao hàng đợt thứ hai thì nguyên đơn yêu cầu tạm ngưng giao hàng vì phía nguyên đơn cần chờ chỉ thị về sản phẩm từ công ty V. Do tin tưởng nên bị đơn không yêu cầu lập biên bản ghi nhận việc yêu cầu ngưng giao hàng theo nguyện vọng của nguyên đơn. Bị đơn đã nhiều lần liên lạc để hỏi thông tin về việc giao nhận hàng nhưng nguyên đơn vẫn từ chối nhận hàng vì vẫn chưa được chỉ thị. Một thời gian sau, các linh kiện vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm vì tồn kho lâu ngày có dấu hiệu hư hại nên bị đơn đã chủ động liên lạc để yêu cầu nguyên đơn trả lời rõ hướng giải quyết. Sau đó, nguyên đơn thông báo với bị đơn Công ty V đã nâng cấp công nghệ dẫn đến thay đổi sản phẩm và hứa sẽ có hướng giải quyết dứt điểm cho “Hợp đồng cung cấp” đã ký kết với bị đơn vào ngày 15/02/2020. Vì vẫn tin tưởng nên bị đơn tiếp tục chờ đợi. Đầu tháng 12/2018, nguyên đơn thoả thuận với bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng và không đền bù thiệt hại. Ngày 12/12/2018, nguyên đơn ban hành Công văn số 79/CV-CNPN về việc yêu cầu chấm dứt trước hạn Hợp đồng số 152/2017/HĐCCSPDV-VTC ngày 15/02/2017 trong đó có nội dung: “Theo yêu cầu báo cáo, kiểm toán cuối năm của đơn vị chủ quản của VTC Digicom và theo các điều khoản đã được thoả thuận giữa hai bên. VTC Digicom đề nghị quý

công ty chấm dứt trước hạn Hợp đồng 152/2017/HĐCCSPDV-VTC ngày 15/02/2017 theo khoản 9.2 của hợp đồng.”

Ngày 18/12/2018, bị đơn ban hành Công văn số 01/CV-AEN để trả lời Công văn số 79/CV-VNPN về việc đồng ý chấm dứt trước hạn 152/2017/HĐCCSPDV-VTC. Tuy nhiên, sau khi ban hành công văn 01/CV-AEN, bị đơn không hề nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc thanh lý Hợp đồng cung cấp số 152/2017/HĐCCSPDV-VTC với các điều kiện như đã thỏa thuận trước đó từ nguyên đơn. Ngày 31/5/2019, nguyên đơn gửi cho bị đơn công văn số 24/CV-CNPN về việc hoàn trả tiền tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp sản phẩm dịch vụ số 152/2017/HĐCCSPDV-VTC ngày 15/02/2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải hoàn trả tiền tạm ứng 248.325.000 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 10 đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty cổ phần thương mại – sản xuất N hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên V 248.325.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về việc buộc Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N trả cho Công ty TNHH Một thành viên V tiền lãi do chậm trả số tiền 248.325.000 ((Hai trăm bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo mức lãi suất 6%/năm kể từ ngày 15/6/2019.

3. Án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N phải chịu số tiền là 12.416.250 (Mười hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng. Hoàn lại cho Công ty TNHH Một thành viên V số tiền 6.910.649 (Sáu triệu chín trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi chín) đồng theo Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049603 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2022, ông H - đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do Tòa án nhân dân Quận 10 vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền tạm ứng hợp đồng là 248.325.000 đồng.

Bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và xác định phạm vi kháng cáo về thủ tục tố tụng của Tòa án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, do Tòa án nhân dân Quận 10 đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền được phản tố của bị đơn theo quy định của pháp luật. Cụ thể, Tòa án nhân dân Quận 10 mở phiên hoà giải lần thứ nhất vào ngày 23/3/2021 nhưng bị đơn vắng mặt do bị cách ly trong thời điểm dịch Covid 19. Tuy nhiên Tòa án Quận 10 không mở phiên hoà giải lần thứ hai theo quy định của pháp luật mà căn cứ vào đơn đề nghị không hoà giải của nguyên đơn để ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vào giữa tháng 3/2022, bị đơn nhận được giấy triệu tập ghi ngày 09/3/2022 để tham gia phiên tòa sơ thẩm vào ngày 08/4/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐST-KDTM ngày 09/3/2022. Bị đơn đã gửi đơn khiếu nại về việc Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử nêu trên vào ngày 15/4/2022 và nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại vào ngày 26/4/2022, trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm 01 ngày; do đó bị đơn không đủ thời gian tiếp tục thực hiện quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cũng mất quyền phản tố đối với nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty cổ phần Thương mại – sản xuất N, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện thì nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, là hoạt động phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Bị đơn có địa chỉ tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 10 thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” giữa nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên V và bị đơn Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N được thụ lý vào ngày 19/10/2020. Ngày 16/11/2020, bị đơn đã được Văn phòng Thừa phát lại Quận 10 tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, biên bản tổng đạt được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngày 21/12/2020, bị đơn nộp bản tự khai cho Tòa án. Tại bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã trình bày không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không trình bày yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Ngày 28/01/2021, bị đơn tiếp tục được Văn phòng Thừa phát lại Quận 10 tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải số 51/TB-TA. Vào ngày 23/02/2021, Tòa án nhân dân Quận 10 đã lập Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hoà giải, có sự tham gia của nguyên đơn và bị đơn. Phiên hoà giải này được tính là phiên hoà giải lần thứ nhất. Cùng ngày 23/02/2021, bị đơn được Tòa án Quận 10 tổng đạt trực tiếp Thông báo hoà giải số 51.1/TB-TA để tham gia phiên hoà giải vào ngày 23/3/2021. Phiên hoà giải ngày 23/3/2021 được tính là phiên hoà giải lần thứ hai.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn xác nhận bị đơn có mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hoà giải ngày 23/02/2021 và bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố. Ngày 23/3/2021 bị đơn vắng mặt.

Căn cứ Điều 199 và Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo thụ lý vụ án, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố nếu có. Như vậy, kể từ khi được tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho đến thời điểm Tòa án nhân dân Quận 10 mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 23/02/2021, bị đơn không gửi đơn yêu cầu phản tố theo quy định của các điều luật nêu trên nên Tòa án sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022 ngày 09/3/2022 là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Điểm d Điều 500 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định người khiếu nại có nghĩa vụ “Chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại”. Căn cứ quy định nêu trên, Thẩm phán Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án là không trái quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với phần quyết định về lãi suất trong bản án của Tòa án, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì mức lãi suất được quyết định theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005. Tòa án nhân dân Quận 10 quyết định lãi suất phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 là chưa chính xác nên cần phải điều chỉnh.

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn không cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N.

- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng các Điều 30, 38, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty cổ phần thương mại – sản xuất Anh Em Nguyễn hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên V 248.325.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH Một thành viên V cho đến khi thi hành xong, Công ty cổ phần thương mại – sản xuất N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

[2]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về việc buộc Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N trả cho Công ty TNHH Một thành viên V tiền lãi do chậm trả số tiền 248.325.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo mức lãi suất 6%/năm kể từ ngày 15/6/2019.

[3]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N phải chịu số tiền là 12.416.250 (Mười hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng. Hoàn lại cho Công ty TNHH Một thành viên V số tiền 6.910.649 (Sáu triệu chín trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049603 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10.

[4]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần Thương mại – Sản xuất N phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0018662 ngày 24/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Đoan Trang